

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2023 đến 31 tháng 03 năm 2023



Tháng 4 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1-2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7-34

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

Số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận
Ninh Kiều, TP Cần Thơ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2023 đến 31 tháng 03 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trọng Thanh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/04/2023
Bà Nguyễn Thị Hoài	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 18/04/2023
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên	
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên	
Bà Võ Thị Hồng Thắm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2023

Ban Tổng Giám Đốc

Bà Võ Thị Hồng Thắm	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thương	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Hùng	Thành viên

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên

Chức vụ

Bà Nguyễn Thị Hoài	Chủ tịch HĐQT
Bà Võ Thị Hồng Thắm	Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty ngày 31 tháng 03 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ từ 01 tháng 01 năm 2023 đến 31 tháng 03 năm 2023. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

Số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh
Kiều, TP Cần Thơ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Võ Thị Hồng Thắm

Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 26 tháng 04 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		830.093.646.306	874.964.717.586
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	121.806.893	565.976.925
1 Tiền	111		121.806.893	565.976.925
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	2.715.166.667	2.706.125.000
1 Chứng khoán kinh doanh	121		6.125.000.000	6.125.000.000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(5.409.833.333)	(5.418.875.000)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	2.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		812.207.637.118	856.724.389.291
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	66.021.422.691	146.194.008.920
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	6.305.715.631	6.305.715.631
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	9	774.621.708.772	738.965.874.716
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(34.741.209.976)	(34.741.209.976)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		15.049.035.628	14.968.226.370
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.121.337	5.836.836
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.045.914.291	14.962.389.534
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.352.383.103.884	1.352.799.789.471
II Tài sản cố định	220		6.462.978.225	6.700.372.935
1 Tài sản cố định hữu hình	221	12	852.184.142	1.089.578.852
- Nguyên giá	222		18.555.544.263	18.555.544.263
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.703.360.121)	(17.465.965.411)
2 Tài sản cố định vô hình	227	12	5.610.794.083	5.610.794.083
- Nguyên giá	228		5.610.794.083	5.610.794.083
III Bất động sản đầu tư	230	13	71.280.104.730	71.280.104.730
- Nguyên giá	231		77.467.647.516	77.467.647.516
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.187.542.786)	(6.187.542.786)
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1.274.636.335.459	1.274.813.744.556
1 Đầu tư vào công ty con	251		1.353.182.509.962	1.353.182.509.962
3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(78.546.174.503)	(78.368.765.406)
VI Tài sản dài hạn khác	260		3.685.470	5.567.250
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.685.470	5.567.250
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.182.476.750.190	2.227.764.507.057

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		11.800.797.695	61.514.475.382
I Nợ ngắn hạn	310		11.800.797.695	61.514.475.382
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	7.977.564.364	6.917.300.345
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.067.013	47.067.013
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.215.888.520	2.670.587.592
4 Phải trả người lao động	314		94.265.600	58.221.000
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	16	195.897.944	49.551.185.178
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.270.114.254	2.270.114.254
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.170.675.952.495	2.166.250.031.675
I Vốn chủ sở hữu	410	17	2.170.675.952.495	2.166.250.031.675
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.968.589.250.000	1.968.589.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.968.589.250.000	1.968.589.250.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		36.788.854.106	36.788.854.106
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		2.350.353.698	2.350.353.698
4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		127.728.500	127.728.500
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		162.819.766.191	158.393.845.371
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		158.393.845.371	27.840.572.429
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.425.920.820	130.553.272.942
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.182.476.750.190	2.227.764.507.057



Võ Thị Hồng Thắm

Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 26 tháng 04 năm 2023

Signature

Lê Thị Thương

Kế toán trưởng

Signature

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Người lập biểu

Số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2023 đến 31 tháng 03 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này		Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	19	60.000.000	80.000.000	60.000.000	80.000.000	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		60.000.000	80.000.000	60.000.000	80.000.000	
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-	-	-	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		60.000.000	80.000.000	60.000.000	80.000.000	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	7.329.873.759	38.812.606.153	7.329.873.759	38.812.606.153	
7. Chi phí tài chính	22	21	212.917.975	(334.249.235)	212.917.975	(334.249.235)	
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	1.479.452.055	-	1.479.452.055	
8. Chi phí bán hàng	25	22	81.371.715	80.072.515	81.371.715	80.072.515	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	1.561.133.014	905.912.795	1.561.133.014	905.912.795	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25- 26}	30		5.534.451.055	38.240.870.078	5.534.451.055	38.240.870.078	
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-	
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.534.451.055	38.240.870.078	5.534.451.055	38.240.870.078	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1.108.530.235	7.656.403.493	1.108.530.235	7.656.403.493	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		4.425.920.820	30.584.466.585	4.425.920.820	30.584.466.585	



Signature of Lê Thị Thương

Signature of Nguyễn Thị Thanh Tâm

Tổng Giám Đốc

Lê Thị Thương

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Cần Thơ, ngày 26 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2023 đến 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	5.534.451.055	38.240.870.078
- Khấu hao TSCĐ	2	237.394.710	237.394.710
- Các khoản dự phòng	3	168.367.430	(1.813.705.741)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(74.669.385)	(12.852.614)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(24.350.904)	(2.935.965.660)
- Chi phí lãi vay	6	-	1.479.452.055
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	5.841.192.906	35.195.192.828
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	44.512.143.171	(98.409.362.599)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(48.140.256.386)	421.325.455
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.597.279	10.018.797
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	38.771.212.121
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.662.082.036)	(2.240.625.636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(444.405.066)	(26.252.239.034)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(124.460.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	124.110.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	23.680.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	186.520	2.770.114.837
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	186.520	26.100.114.837
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(444.218.546)	(152.124.197)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	565.976.925	300.722.279
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	48.514	(38.292)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	121.806.893	148.559.790



Võ Thị Hồng Thắm
Tổng Giám Đốc

Cần Thơ, ngày 26 tháng 4 năm 2023

Lê Thị Thương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

Hiện nay, Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Luật Doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 17 ngày 20/10/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 1.968.589.250.000 đồng (Một ngàn, chín trăm sáu mươi tám tỷ, năm trăm tám mươi chín triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng chẵn) chia thành 196.858.925 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Tại ngày 31/03/2023 vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TSC.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1D Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm); Bán buôn đồ uống; Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác; Kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho - những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường; Kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Hoạt động chính của Công ty là: Bán nông sản như gạo, tinh bột sắn,...; Cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)**1.3 CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Các công ty con:

Đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích của Công ty	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con				
Công ty con cấp 1				
Công ty Cổ phần hạt giống TSC	TP Cần Thơ	98,68%	57,63%	Chế biến, nhập xuất khẩu nông sản
Công ty cổ phần FIT Consumer	TP Cần Thơ	83,73%	79,11%	Kinh doanh hàng tiêu dùng
Công ty cổ phần giống cây trồng Nông Tín	TP Hồ Chí Minh	77,67%	77,67%	Kinh doanh hạt giống
Công ty cổ phần chế biến Thực phẩm xuất khẩu Miền Tây (*)	TP Cần Thơ	45,00%	45,00%	Chế biến, nhập xuất khẩu nông sản
Công ty con cấp 2				
Công ty CP Westfood Hậu Giang	Hậu Giang	100,00%	45,00%	Chế biến nông sản
Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	Khánh Hòa	95,53%	75,58%	Sản xuất đồ uống không cồn và kinh doanh dịch vụ
Các công ty liên kết				
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	TP Hồ Chí Minh	49,00%	38,77%	Nhập khẩu và phân phối hàng tiêu dùng

(*) Tỷ lệ biểu quyết tại đại hội đồng cổ đông của Công ty cổ phần vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ vào Công ty Cổ phần chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây chỉ đạt 45%, tuy nhiên TSC vẫn là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây do TSC có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2023 đến 31 tháng 03 năm 2023.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ**

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP THEO)**

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 22
Máy móc, thiết bị	03 - 07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**4.7 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH***Chứng khoán kinh doanh***

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Đối với cổ phiếu đã niêm yết: giá trị hợp lý là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá trị hợp lý được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Đối với các chứng khoán chưa đăng ký giao dịch trên thị trường, Công ty không đánh giá giá trị hợp lý do không có đủ thông tin.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần được trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**4.8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng Quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng Quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**4.8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*****Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Chi phí thuê nhà, thuê xe và chi phí bảo hiểm

Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước.

4.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**4.11 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu sau thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp Công ty ghi tăng vốn Nhà nước và tăng giá trị khoản đầu tư theo mệnh giá.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**4.13 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trong giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2023 đến 31 tháng 03 năm 2023 toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.14 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (GTGT) đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định hiện hành là 20%. Thuế Thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên Kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	3.265.037	581.037
Tiền gửi ngân hàng	118.541.856	565.395.888
Cộng	121.806.893	565.976.925

Số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận
Ninh Kiều, TP Cần Thơ

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	6.125.000.000	(5.409.833.333)	6.125.000.000	(5.418.875.000)
+ Đầu tư chứng khoán giao dịch trên sàn Upcom	6.125.000.000	715.166.667	6.125.000.000	(5.418.875.000)

(*) Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở giao dịch chứng khoán công bố.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

Ghi chú:

(i) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- BIDV Chi nhánh Thanh Xuân có giá trị 2.000.000.000 VNĐ, lãi suất 4,9% với thời hạn từ ngày 29/07/2022 đến ngày 29/07/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

Số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận
Ninh Kiều, TP Cần Thơ

Mẫu số B 09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư tài chính dài hạn	1.353.182.509.962	1.274.636.335.459	(78.546.174.503)	1.353.182.509.962	1.274.813.744.556	(78.368.765.406)
- Đầu tư vào công ty con	1.353.182.509.962	1.274.636.335.459	(78.546.174.503)	1.353.182.509.962	1.274.813.744.556	(78.368.765.406)
Công ty CP FIT Consumer	1.063.537.500.000	1.006.242.486.762	(57.295.013.238)	1.063.537.500.000	1.007.560.944.254	(55.976.555.746)
Công ty CP giống cây trồng Nông Tín	40.117.000.000	20.188.860.691	(19.928.139.309)	40.117.000.000	20.167.379.007	(19.949.620.993)
Công ty cổ phần hạt giống TSC	109.500.000.000	108.176.978.044	(1.323.021.956)	109.500.000.000	107.057.411.333	(2.442.588.667)
Công ty CP chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây	140.028.009.962	140.028.009.962	-	140.028.009.962	140.028.009.962	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con:***

Công ty Cổ phần FIT Consumer là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313522734 ngày 6 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 16 tháng 6 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Theo báo cáo tài chính giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2023 tới 31 tháng 03 năm 2023, Công ty Cổ phần FIT Consumer phát sinh lỗ 1.809.994.834 VND. Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/03/2023 là 1.381.382.193.637 VND (Vốn góp của chủ sở hữu là 1.460.037.500.000 VND).

Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Nông Tín là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3901167137 ngày 12 tháng 7 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 09 năm 2022. Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh hạt giống. Theo báo cáo tài chính giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2023 tới 31 tháng 03 năm 2023, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín có lợi nhuận sau thuế là 27.658.820 VND. Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/03/2023 là 4.341.451.532 VND (Vốn góp của chủ sở hữu là 30.000.000.000 VND).

Công ty Cổ phần Hạt Giống TSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801361391 đăng ký lần đầu ngày 08/10/2014 và thay đổi lần thứ 5 ngày 19 tháng 07 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh hạt giống. Theo báo cáo tài chính giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2023 tới 31 tháng 03 năm 2023, Công ty Cổ phần Hạt giống TSC có lợi nhuận sau thuế là 179.501.981 VND. Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/03/2023 là 187.704.345.465 VND (Vốn góp của chủ sở hữu là 190.000.000.000 VND).

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5703000045, ngày 18 tháng 06 năm 2003 (đăng ký thay đổi và cấp lại lần thứ 8 số 1800512175 ngày 27/07/2015), đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 19 tháng 10 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Chế biến và bảo quản rau quả, thu mua và chế biến nông sản, thực phẩm xuất khẩu, nhập khẩu bao bì phục vụ cho đóng gói thành phẩm, kinh doanh vật tư nông nghiệp. Trong năm Công ty đang mở rộng sản xuất với dự án trồng khóm ở Hậu Giang. Theo báo cáo tài chính giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2023 tới 31 tháng 03 năm 2023, Công ty Cổ phần chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây có lỗ là 5.919.144.882 VND. Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/03/2023 là 303.376.533.022 VND (Vốn góp của chủ sở hữu là 302.467.400.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại SJ	51.721.740.000	51.721.740.000
- DNTN Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
- Maxwill (Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959
- Công ty Hữu Hạn Mậu Dịch XNK Thiên Thiên Malipo	2.987.599.622	2.962.710.366
- Hợp tác xã chuyên nghiệp nông nghiệp quảng thuận TP Bằng Tường	2.204.935.316	2.186.566.322
- Phạm Đức Thắng	-	27.000.000.000
- Nguyễn Minh Huân	-	24.999.998.000
- Trương Văn Tâm	-	28.293.339.600
- Các đối tượng khác	2.078.262.794	2.000.769.673
Cộng	66.021.422.691	146.194.008.920
Trong đó, phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan		
- Công ty CP chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	66.000.000	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	2.640.025.020
- Công Ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	1.777.799.211
- DNTN Hồng Phượng	1.000.000.000	1.000.000.000
- Các đối tượng khác	887.891.400	887.891.400
Cộng	6.305.715.631	6.305.715.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
<u>Ngắn hạn</u>	774.621.708.772	(3.500.000.000)	738.965.874.716	(3.500.000.000)
a) Phải thu gốc các hợp đồng hợp tác đầu tư	655.832.000.000	-	625.560.000.000	-
- Phải thu các bên liên quan (i)	122.382.000.000		155.510.000.000	
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	70.872.000.000	-	114.000.000.000	-
- Công ty CP Today Cosmetics	43.910.000.000	-	33.910.000.000	-
- Công ty Cổ Phần FIT Cosmetics	7.600.000.000	-	7.600.000.000	-
- Phải thu các tổ chức khác (ii)	533.450.000.000		470.050.000.000	
b) Phải thu lợi nhuận các hợp đồng hợp tác đầu tư	21.539.103.309	-	16.179.433.637	-
- Phải thu các bên liên quan (i)	7.159.985.496	-	6.783.088.429	-
- Công ty Cổ Phần FIT Cosmetics	608.383.561	-	467.835.616	-
- Công ty CP Today Cosmetics	4.196.474.046	-	3.379.526.787	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	2.355.127.889	-	2.935.726.026	-
- Phải thu các tổ chức khác (ii)	14.379.117.813	-	9.396.345.208	-
c) Phải thu về lãi dự thu từ các hợp đồng tiền gửi và cho vay	66.049.316	-	41.884.932	-
- BIDV Thanh Xuân	66.049.316	-	41.884.932	-
d) Các đối tượng khác	97.107.967.563	(3.500.000.000)	97.107.967.563	(3.500.000.000)
- Đỗ Văn Tâm (iii)	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
- Nguyễn Đức Tuấn (iv)	93.600.000.000		93.600.000.000	
- Đối tượng khác	7.967.563	-	7.967.563	-
e) Tạm ứng	1.588.584	-	1.588.584	-
f) Ký cược, ký quỹ	75.000.000	-	75.000.000	-
Cộng	774.621.708.772	(3.500.000.000)	738.965.874.716	(3.500.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

(i) Là các hợp tác đầu tư với thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng. Mục đích hợp tác là đầu tư nhằm đem lại hiệu quả kinh doanh cao nhất thông qua việc hợp tác đầu tư trong các lĩnh vực tài chính, bất động sản, FMCG. Công ty được hưởng lợi nhuận từ 6%-10,5%/365 ngày không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh.

(ii) Hợp tác đầu tư có thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, Công ty được hưởng lợi nhuận từ 6%-6,5%/365 ngày.

Hợp tác đầu tư không có thời hạn với các bên nhằm mục đích đầu tư bất động sản. Lợi nhuận từ việc đầu tư này được phân chia theo tỷ lệ góp vốn giữa các bên. Trong đó, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các hợp đồng từ 94,52% đến 95%.

(iii) Tiền xin cấp phép xây dựng Nhà máy Bình Định từ tháng 6 năm 2015, nhưng dự án đã dừng lại không thực hiện.

(iv) Khoản phải thu Ông Nguyễn Đức Tuấn theo hợp đồng ủy thác không hủy ngang ngày 07 tháng 11 năm 2022. Công ty thanh toán thay Ông Nguyễn Đức Tuấn các hợp đồng mua 7.800.000 cổ phần Công ty Cổ phần Hạt giống TSC (thời gian mua lại từ ngày 10 tháng 11 năm 2022 đến ngày 14 tháng 11 năm 2022), giá mua 93.600.000.000 VND. Ông Nguyễn Đức Tuấn có trách nhiệm hoàn trả lại cho Công ty số tiền trên trong thời gian 6 tháng kèm theo mức lãi suất 6%/năm. Khoản ủy thác được đảm bảo bằng số cổ phần thanh toán thay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

10. NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/ Phải thu của khách hàng	65.899.652.151	40.964.157.806	65.899.652.151	40.964.157.806
- DNTN Trung Đông	3.520.000.000	-	3.520.000.000	-
- Maxwill (Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	-	3.508.884.959	-
- Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt	336.111.310	-	336.111.310	-
- Khách hàng khác	295.547.350	-	295.547.350	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại SJ	51.721.740.000	37.705.473.540	51.721.740.000	37.705.473.540
- NANNING HAI SHENGDA TRADING CO., LTD	1.368.091.844	684.045.922	1.368.091.844	684.045.922
- Hợp tác xã chuyên nghiệp nông nghiệp quảng thuận TP Bông Tường	2.186.566.322	1.093.283.161	2.186.566.322	1.093.283.161
- Công ty Hữu Hạn Mậu Dịch XNK Thiên Thiên Malipo	2.962.710.366	1.481.355.183	2.962.710.366	1.481.355.183
2/ Trả trước cho người bán	6.305.715.631	-	6.305.715.631	-
- Công Ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	-	1.777.799.211	-
- Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	-	2.640.025.020	-
- Hoàng Hải	793.576.400	-	793.576.400	-
- DNTN Hồng Phượng	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Khách hàng khác	94.315.000	-	94.315.000	-
3/ Phải thu khác	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
- Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Cộng	75.705.367.782	40.964.157.806	75.705.367.782	40.964.157.806

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.121.337	5.836.836
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.121.337	5.836.836
b) Dài hạn	3.685.470	5.567.250
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.685.470	5.567.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư Số đầu kỳ	17.589.337.740	966.206.523	18.555.544.263
Số dư 31/03/2023	17.589.337.740	966.206.523	18.555.544.263
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư Số đầu kỳ	16.499.758.888	966.206.523	17.465.965.411
- Khấu hao trong kỳ	237.394.710	-	237.394.710
Số dư 31/03/2023	16.737.153.598	966.206.523	17.703.360.121
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày Số đầu kỳ	1.089.578.852	-	1.089.578.852
Tại ngày 31/03/2023	852.184.142	-	852.184.142

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2023 là 3.293.278.952 VND (tại ngày 01/01/2023 là 3.293.278.952 VND.).

Nguyên giá và Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình thể chấp tại ngày 31/03/2023 lần lượt là 12.919.065.311 VND và 742.834.813 VND (tại ngày 01/01/2023, nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 12.919.065.311 VND và 943.779.745 VND).

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

STT	Tên bất động sản	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
1	Nhà kho Cái Sơn Hàng Bàng (Kho 2)	6.187.542.786	6.187.542.786	-
2	Đất tại Cái Sơn - Hàng Bàng - P.An Bình	1.389.654.116	-	1.389.654.116
3	Đất nông nghiệp mua để xây dựng - P.An Bình	5.863.335.957	-	5.863.335.957
4	Đất trồng lúa ở Hậu Giang	2.478.114.657	-	2.478.114.657
5	Đất trồng cây lâu năm phường Long Hòa, Bình Thủy, Cần Thơ	36.919.000.000	-	36.919.000.000
6	Đất trồng lúa tại Phường Long Hòa, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ	24.630.000.000	-	24.630.000.000
Tổng		77.467.647.516	6.187.542.786	71.280.104.730

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/03/2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý do chưa thu thập đủ thông tin về giá trên thị trường để phục vụ cho mục đích xác định giá trị hợp lý tại ngày 31/03/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠSố 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận
Ninh Kiều, TP Cần Thơ**Mẫu số B 09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Lao TTL Agriculture And Industrial Development Sole Co., Ltd	6.703.117.750	6.703.117.750	6.722.987.250	6.722.987.250
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	1.015.382.519	1.015.382.519	-	-
- Các đối tượng khác	259.064.095	259.064.095	194.313.095	194.313.095
Cộng	7.977.564.364	7.977.564.364	6.917.300.345	6.917.300.345
Trong đó, phải trả các bên liên quan:				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	1.015.382.519	1.015.382.519	-	-

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Phải nộp	Số cuối kỳ	Số phải nộp	Số thực nộp	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.108.530.235	1.108.530.235	2.662.082.036	2.662.082.036
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	102.221.319	108.500.129	6.278.810	-
Lệ phí môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.136.966	9.548.078	12.916.668	8.505.556
Cộng	1.215.888.520	1.231.578.442	2.686.277.514	2.670.587.592

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn	195.897.944	49.551.185.178
- Phải trả lãi HTĐT	-	-
- Kinh phí công đoàn	52.465.561	51.921.289
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	143.432.383	49.499.263.889
Cộng	195.897.944	49.551.185.178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.476.480.840.000	37.132.054.106	2.350.353.698	127.728.500	27.840.572.429	1.543.931.548.733
Lãi trong năm 2022	-	-	-	-	130.553.272.942	130.553.272.942
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	492.108.410.000	(343.200.000)	-	-	-	491.765.210.000
Số dư đầu năm nay	1.968.589.250.000	36.788.854.106	2.350.353.698	127.728.500	158.393.845.371	2.166.250.031.675
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	4.425.920.820	4.425.920.820
Số dư tại ngày 31/03/2023	1.968.589.250.000	36.788.854.106	2.350.353.698	127.728.500	162.819.766.191	2.170.675.952.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ đông	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	808.572.230.000	41,07%	808.572.230.000	41,07%
Cổ đông khác	1.160.017.020.000	58,93%	1.160.017.020.000	58,93%
Cộng	1.968.589.250.000	100%	1.968.589.250.000	100%

b) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Cổ phiếu phổ thông	196.858.925	196.858.925
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	196.858.925	196.858.925
- Cổ phiếu phổ thông	196.858.925	196.858.925
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	222,11	241,89
Euro	155,56	171,63

19. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh BĐS, cho thuê đầu tư	60.000.000	80.000.000
Cộng	60.000.000	80.000.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.000.000	80.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.350.904	24.205.248
Lãi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	74.669.385	12.852.614
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.716	-
Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác đầu tư	7.230.847.754	2.911.760.412
Lãi do bán các khoản đầu tư	-	35.863.787.879
Cộng	7.329.873.759	38.812.606.153

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	1.479.452.055
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	168.367.430	(1.813.705.740)
Chi phí tài chính cho Hợp tác đầu tư	44.535.617	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.928	4.450
Cộng	212.917.975	(334.249.235)

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	220.416	220.416
Chi phí bằng tiền khác	81.151.299	79.852.099
Cộng	81.371.715	80.072.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	215.609.367	161.583.456
Chi phí khấu hao TSCĐ	237.394.710	237.394.710
Thuế, phí và lệ phí	167.186.022	180.986.127
Chi phí dự phòng	1.000.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	903.077.615	267.251.431
Chi phí khác	(962.134.700)	58.697.071
Cộng	1.561.133.014	905.912.795

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.534.451.055	38.240.870.078
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	8.200.115	41.147.386
Trừ: Lãi tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	(54.799.885)	(12.852.614)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	63.000.000	54.000.000
Thu nhập chịu thuế	5.542.651.170	38.282.017.464
Thu nhập tính thuế	5.542.651.170	38.282.017.464
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.108.530.235	7.656.403.493
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.108.530.235	7.656.403.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***25. THÔNG TIN KHÁC****25.1 THÔNG TIN BÊN LIÊN QUAN****a) Các bên liên quan**

STT	Tên Công ty	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ (*)
2	Công ty cổ phần chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	Công ty con cấp 1 (**)
3	Công ty Cổ phần FIT Consumer	Công ty con cấp 1
4	Công ty cổ phần giống cây trồng Nông Tín	Công ty con cấp 1
5	Công ty cổ phần hạt giống TSC	Công ty con cấp 1
6	Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang	Công ty con cấp 2
7	Công ty cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Công ty con cấp 2
8	Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Liên Kết Truyền Thông	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
9	Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Xanh Goda	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
10	Công ty TNHH Thương Mại Thăng Long Hà Nội	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
11	Công ty cổ phần Today Cosmetics	Công ty có liên quan tới thành viên BKS
12	Công ty cổ phần FIT Cosmetics	Công ty liên kết
13	Công ty cổ phần Cap Padaran Mũi Dinh	Cùng chung công ty mẹ
14	Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Cùng chung công ty mẹ
15	Công ty cổ phần dược phẩm Benovas	Cùng chung công ty mẹ
16	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng chung công ty mẹ
17	Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản F.I.T	Cùng chung công ty mẹ
18	Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Cùng chung công ty mẹ
19	Công ty cổ phần thuốc Ung thư Benovas	Cùng chung công ty mẹ
20	Công ty cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Cùng chung công ty mẹ
21	Công ty Liên doanh SX Kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	Cùng chung công ty mẹ
22	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Charlotte	Cùng chung công ty mẹ
23	Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Có ảnh hưởng đáng kể

(*) Tỷ lệ biểu quyết tại đại hội đồng cổ đông của Công ty cổ phần tập đoàn F.I.T vào TSC chỉ đạt 41,07%, tuy nhiên Công ty cổ phần tập đoàn F.I.T vẫn là Công ty mẹ của TSC do Công ty cổ phần tập đoàn F.I.T có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

(**) Tỷ lệ biểu quyết tại đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ vào Công ty Cổ phần chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây chỉ đạt 45%, tuy nhiên TSC vẫn là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền tây do TSC có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thu nhập HĐQT, BKS	63.000.000	63.000.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị	48.000.000	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Hoài	11.709.677	-
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	9.290.323	12.000.000
Bà Bùi Thanh Hương	9.000.000	9.000.000
Ông Nguyễn Trọng Thanh	9.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Nga	9.000.000	-
Ông Phan Minh Sáng	-	9.000.000
Bà Tường Thị Thu Hạnh	-	9.000.000
Ông Đỗ Thế Cao	-	9.000.000
Thu nhập Ban kiểm soát	15.000.000	15.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	-	4.500.000
Bà Trần Thị Minh Phương	-	4.500.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	6.000.000	6.000.000
Ông Phạm Ngọc Hùng	4.500.000	-
Bà Phạm Thị Thương	4.500.000	-
- Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	16.666.668	30.000.000
Ông Chu Thanh Quân	-	30.000.000
Bà Võ Thị Hồng Thắm	16.666.668	-
Cộng	79.666.668	93.000.000

c) Giao dịch với các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Công ty cổ phần FIT Cosmetics	Công ty liên kết		
- Chuyển tiền HTĐT		-	8.600.000.000
- Thu hồi tiền HTĐT		-	36.090.000.000
- Lợi nhuận HTĐT		140.547.945	212.909.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

c) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Công ty cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Công ty con cấp 2		
- Doanh thu cho thuê tài sản		-	20.000.000
Công ty cổ phần Today Cosmetics	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT		
- Chuyển tiền HTĐT		10.000.000.000	3.500.000.000
- Lợi nhuận Hợp tác đầu tư		816.947.259	541.810.273
Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
- Chi phí thuê văn phòng, gửi xe, điện		79.951.298	77.350.689
- Phí tư vấn		843.123.719	218.503.707
Công ty CP Chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	Công ty con		
- Doanh thu cho thuê Tài sản		60.000.000	60.000.000
Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản F.I.T	Cùng công ty mẹ		
- Lợi nhuận Hợp tác đầu tư		-	958.389.043
- Trả tiền Hợp tác đầu tư		47.700.000.000	-
- Trả lợi nhuận Hợp tác đầu tư		1.655.831.506	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng công ty mẹ		
- Chuyển tiền HTĐT		30.000.000.000	-
- Thu hồi tiền HTĐT		73.128.000.000	-
- Lợi nhuận Hợp tác đầu tư		1.122.251.177	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

d) Số dư với bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Công ty CP Chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	Công ty con		
- Phải thu khách hàng		66.000.000	-
Công ty CP Tập Đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
- Chi phí thuê văn phòng, gửi xe, điện nước		79.951.298	-
- Phí tư vấn		843.123.719	-
Công ty CP Today Cosmetics	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT		
- Phải thu gốc HTĐT		43.910.000.000	33.910.000.000
- Phải thu lợi nhuận HTĐT		4.196.474.046	3.379.526.787
Công ty CP FIT Cosmetics	Công ty liên kết		
- Phải thu gốc HTĐT		7.600.000.000	7.600.000.000
- Phải thu lợi nhuận HTĐT		608.383.561	467.835.616
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng công ty mẹ		
- Phải thu gốc HTĐT		70.872.000.000	114.000.000.000
- Phải thu lợi nhuận HTĐT		2.355.127.889	2.935.726.026

25.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ Quý I năm 2023 là báo cáo tài chính Quý I năm 2022.


Võ Thị Hồng Thẩm**Tổng Giám đốc**

Cần Thơ, ngày 26 tháng 4 năm 2023


Lê Thị Thương**Kế toán trưởng**

Nguyễn Thị Thanh Tâm**Người lập biểu**